

**CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HÙNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NÔNG NGHIỆP HÙNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HUNG LONG AGRICULTURAL  
COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108897071

**3. Ngày thành lập:** 12/09/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 241 đường Ngô Xuân Quảng, tổ dân phố Thành Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện  
Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                     | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật<br>- Bán buôn phân bón<br>- Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn cao su;<br>- Bán buôn sợi dệt...;<br>- Bán buôn bột giấy;<br>- Bán buôn đá quý; | 4669(Chính) |
| 2.  | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                                           | 0131        |
| 3.  | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                                            | 0132        |
| 4.  | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                                                                                                                                                                                                                 | 0141        |
| 5.  | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa                                                                                                                                                                                                           | 0142        |
| 6.  | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai                                                                                                                                                                                                        | 0144        |
| 7.  | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                                                                                                                                                                                                                           | 0145        |
| 8.  | Chăn nuôi gia cầm                                                                                                                                                                                                                                             | 0146        |
| 9.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                                                 | 0150        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                                                   | 0162        |
| 11. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                                               | 0163        |
| 12. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                                                 | 0164        |
| 13. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                         | 0210        |
| 14. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                                                  | 0161        |
| 15. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong<br>nông nghiệp<br>Chi tiết: - sản xuất thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                      | 2021        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310 |
| 17. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8230 |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4653 |
| 19. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);<br>- Bán buôn các loại hoa và cây trồng, kể cả cây cảnh và các loại dùng để làm giống.<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác, kể cả loại dùng để làm giống.<br>- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản,<br>- Bán buôn hạt, quả có dầu;<br>- Bán buôn thuốc lá lá;<br>- Bán buôn da sống và bì sống;<br>- Bán buôn da thuộc; | 4620 |
| 20. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 21. | In ấn<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1811 |
| 22. | Dịch vụ liên quan đến in<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1812 |
| 23. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ<br>(Không bao gồm hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, y tế, thuốc bảo vệ thực vật và các loại hóa chất Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2012 |
| 24. | Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón<br>( Doanh nghiệp chỉ được hoạt động khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 0891 |
| 25. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>( Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 28. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa, môi giới bán hàng hóa (Loại trừ đấu giá hàng hóa).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 0240 |
| 30. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: - Dịch vụ hành nghề xông hơi khử trùng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 31. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8130 |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 33. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4631 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 34. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác,<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế,<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh,<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh,<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện,<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự,<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm,<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao,                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649 |
| 35. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 36. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường,<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dùng trong y tế, nha khoa, cho mục đích chẩn đoán bệnh, chữa bệnh. | 4659 |
| 38. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh, hạt giống, phân bón, động vật cảnh và thức ăn cho động vật cảnh;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4773 |
| 39. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4641 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.500.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | PHAN THÀNH HUNG | Số 10/201 đường Lạch Tray, Phường Lạch Tray, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                        | 75.000.000            | 5,000     | 031078001880                                                                                                                                      |         |
| 2   | ĐẶNG XUÂN HUNG  | Số 241 đường Ngô Xuân Quảng, tổ dân phố Thành Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.425.000.000         | 95,000    | 012088816                                                                                                                                         |         |

#### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐẶNG XUÂN HUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/02/1976

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 012088816

Ngày cấp: 13/10/2007

Nơi cấp: Công an thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 241 đường Ngô Xuân Quảng, tổ dân phố Thành Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 241 đường Ngô Xuân Quảng, tổ dân phố Thành Trung, Thị trấn Trâu Quỳ, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội